

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đồng kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng - Quý I/ 2016 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2016 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Lê Duy Diệp

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

KÍNH GỬI:

SONADEZI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ I NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	T/minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	188.852.797.602	158.219.755.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.318.278	5.701.265
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		188.850.479.324	158.214.053.778
4. Giá vốn hàng bán	11	25	121.330.155.047	112.500.995.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.520.324.277	45.713.057.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	785.011.196	2.836.089.199
7. Chi phí tài chính	22	26	14.905.936.404	7.913.644.467
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.760.159.237	7.913.644.467
8. Chi phí bán hàng	25		17.944.352.018	10.566.079.999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.296.864.058	8.569.477.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		26.158.182.993	21.499.945.312
11. Thu nhập khác	31		260.090.909	-
12. Chi phí khác	32		470.275.053	14.350.809
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(210.184.144)	(14.350.809)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.947.998.849	21.485.594.503
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.189.599.770	4.150.228.770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	20.758.399.079	17.335.365.733
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Biên Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2016



Phan Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		372.301.082.679	435.241.974.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72.703.530.701	131.578.348.041
1. Tiền	111		22.703.530.701	51.578.348.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.875.936.378	274.049.566.232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		71.466.333.154	67.253.171.155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		190.164.472.201	203.355.736.152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.245.131.023	3.440.658.925
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		31.536.843.044	29.065.043.325
1. Hàng tồn kho	141		31.536.843.044	29.065.043.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.184.772.556	549.016.454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.707.500.663	71.744.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		477.271.893	477.271.893
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.779.548.224.374	2.738.722.534.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.753.316.818	1.753.316.818
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216	1.753.316.818	1.753.316.818
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định :	220	2.484.797.157.907	2.506.455.893.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.459.872.771.027	2.481.531.507.007
- Nguyên giá	222	3.603.543.770.128	3.593.702.506.108
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.143.670.999.101)	(1.112.170.999.101)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	24.924.386.880	24.924.386.880
- Nguyên giá	228	26.900.949.338	26.900.949.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.976.562.458)	(1.976.562.458)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	148.617.819.784	97.047.919.217
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	148.617.819.784	97.047.919.217
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	114.068.910.093	113.813.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251	103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	7.800.368.003	7.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(530.000.000)	(785.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	30.311.019.772	19.651.494.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	30.311.019.772	19.651.494.187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.151.849.307.053	3.173.964.508.254
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.917.390.271.776	1.952.090.850.885
I. Nợ ngắn hạn	310	395.639.414.314	473.451.777.021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.154.366.168	22.067.534.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.983.702.656	1.087.534.773
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.721.614.241	18.451.299.662
4. Phải trả người lao động	314	27.190.285	681.982.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	5.575.921.611
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		

9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.250.991.824	23.924.555.954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	344.524.704.692	396.767.470.597
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	976.844.448	4.895.476.682
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1.521.750.857.462	1.478.639.073.864
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	7.088.063.188	7.440.282.725
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	44.859.872.156	219.486.424.695
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	1.453.336.598.742	1.235.246.043.068
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.234.459.035.277	1.221.873.657.369
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.233.829.496.652	1.221.128.715.711
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(7.878.131.847)	179.486.291
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	226.155.358.190	205.396.959.111
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	205.396.959.111	100.714.917.639
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.758.399.079	104.682.041.472
12. Lợi ích cổ đông tối thiểu			
13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	629.538.625	744.941.658
1. Nguồn kinh phí	431	629.538.625	744.941.658
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3.151.849.307.053	3.173.964.508.254

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.463,9	USD 5.472,26
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phan Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.947.998.849	21.485.594.503
2. Điều chỉnh cho các khoản			45.365.925.208	43.113.644.467
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.500.000.000	35.200.000.000
- Các khoản dự phòng	03		(255.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.145.777.167	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(785.011.196)	-
- Chi phí lãi vay	06		11.760.159.237	7.913.644.467
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.313.924.057	64.599.238.970
- Tăng, giảm các khoản thu	09		6.537.873.752	18.321.071.646
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.471.799.719)	2.116.778.382
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(197.489.029.449)	(297.949.953.682)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.659.525.585)	-
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.760.159.237)	(7.913.644.467)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.158.627.529)	(24.904.149.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.409.110.008)	(4.131.915.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(164.096.453.718)	(249.862.573.546)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.411.164.587)	(121.502.883.913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		785,011,196	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60,626,153,391)	(121,502,883,913)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		346,647,339,655	431,918,207,385
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(180,799,549,886)	(138,537,070,624)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		165,847,789,769	293,381,136,761
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(58,874,817,340)	(77,984,320,698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		131,578,348,041	152,598,525,262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		72,703,530,701	74,614,204,564

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Phan Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh an
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Quản lý ghi thu
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Khách sạn Công Đoàn Vũng tàu

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi thẻ song song
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền	ĐVT : Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	180.002.517	90.422.646
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.523.528.184	51.487.925.395
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	72.703.530.701	131.578.348.041

2. Các khoản đầu tư tài chính :

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

Cộng - -

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	103.728.819.600	-	103.728.819.600	103.728.819.600	255.000.000	103.473.819.600
+ Công ty CP cấp nước Nhơn Trạch	90.978.819.600		90.978.819.600	90.978.819.600		90.978.819.600
+ Công ty CP cấp nước Long Khánh	12.750.000.000		12.750.000.000	12.750.000.000	255.000.000	12.495.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	7.800.368.003	-	7.800.368.003	7.800.368.003		7.800.368.003
+ Công ty cổ phần dịch vụ và XD Cấp nước Đồng nai	7.800.368.003		7.800.368.003	7.800.368.003		7.800.368.003
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490	530.000.000	2.539.722.490	3.069.722.490	530.000.000	2.539.722.490
+ Cty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		1.039.722.490	1.039.722.490		1.039.722.490
+ Cty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000	530.000.000	1.500.000.000	2.030.000.000	530.000.000	1.500.000.000
Cộng :	114.598.910.093	530.000.000	114.068.910.093	114.598.910.093	785.000.000	113.813.910.093

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (2.621.868 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.257 CP) của Công ty cổ phần cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ của Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là ; Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;		71.466.333.154	67.253.171.155
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
+ Hoạt động cung cấp nước		71.392.953.282	67.217.387.332
+ hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt		73.379.872	35.783.823
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			
+ Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
Cộng		71.466.333.154	67.253.171.155

4. Phải thu khác		<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	
a) Ngắn hạn	2.245.131.023		3.440.658.925		
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động	346.986.565		370.813.564		
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500		
- Bảo hiểm xã hội	413.492.831		1.002.143.762		
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	6.512.139		-		
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch			1.454.792.617		
- Dự án cấp nước thiện tâm GD2	361.832.395		-		
- Ký cược, ký quỹ					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác	520.107.593		16.709.482		
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	1.753.316.818		1.753.316.818		
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu	1.753.316.818		1.753.316.818		
Cộng	3.998.447.841		5.193.975.743		

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					

6. Nợ xấu		<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Đối tượng nợ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Đối tượng nợ</u>	

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	31.247.868.164	28.778.097.111
- Công cụ, dụng cụ	288.974.880	286.946.214
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		

Cộng giá gốc hàng tồn kho **31.536.843.044** **29.065.043.325**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB):				
- Mua sắm	1.491.056.567		2.824.164.432	
- XD CB				
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch	5.920.983.593		313.871.950	
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	30.196.377.695		26.776.519.856	
+ HTCN 5 Xã Kiệm Tân và đô thị Dầu giầy	5.963.776.415		5.963.776.415	
+ HTCN Phường Trảng dài				
+ HTCN Phường Bửu Hòa				
+ Cài tạo trạm bơm Tâm hưng hòa			5.236.638.175	
+ HTCN Thị trấn Trảng bom	10.451.030.813		10.387.286.780	
+ Trang bị bơm tự động cho các chi nhánh	5.302.292.000		-	
+ HTCN P.Tân Phong	20.906.732.056		-	
+ Cài tạo NMN Gia ray	6.091.788.858		6.091.788.858	
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ2	26.129.241.789		26.129.241.789	
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa	1.053.491.818		1.053.491.818	
+ Mở rộng NMN Gia ray - Xuân Lộc	20.232.908.444		1.814.566.764	
+ Công trình khác	11.263.725.478		9.094.259.941	
- Sửa chữa HTN	3.614.414.258		1.362.312.439	
Cộng	148.617.819.784		97.047.919.217	

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	637.055.344.402	895.486.504.589	2.018.019.479.513	40.331.514.760	2.809.662.844	3.593.702.506.108
- Mua trong năm		1.481.913.726	263.590.637	154.300.000		1.899.804.363
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.050.982.298	1.692.278.645	4.198.198.714			7.941.459.657
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	639.106.326.700	898.660.696.960	2.022.481.268.864	40.485.814.760	2.809.662.844	3.603.543.770.128
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027		526.048.088		26.900.949.338
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027	-	526.048.088		26.900.949.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm				-			
- Tại ngày cuối năm				-			
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm							
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm							
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng
- b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b) Dài hạn :

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		
	30.311.019.772	19.651.494.187
	477.271.893	477.271.893
Cộng	477.271.893	477.271.893



15. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Tang	Giảm	Gia trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	261.106.908.492	261.106.908.492	130.580.096.179	120.421.796.370	250.948.608.683	250.948.608.683	
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN	127.333.761.560	127.333.761.560	70.432.383.927	59.178.457.859	116.079.835.492	116.079.835.492	
+ Ngân hàng xuất nhập khẩu VN	-	-	-	9.276.694.908	9.276.694.908	9.276.694.908	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương	84.911.757.013	84.911.757.013	44.364.162.902	43.377.534.228	83.925.128.339	83.925.128.339	
+ Ngân hàng VIB	28.861.389.919	28.861.389.919	15.783.549.350	8.589.109.375	21.666.949.944	21.666.949.944	
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.536.754.394.942	1.536.754.394.942	216.067.243.476	60.377.753.516	1.381.064.904.982	1.381.064.904.982	
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	222.938.881.899	222.938.881.899	6.319.054.112	11.610.447.605	228.230.275.392	228.230.275.392	
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai	51.992.133.566	51.992.133.566	-	3.408.600.000	55.400.733.566	55.400.733.566	
+ Ngân hàng ACB	21.616.291.101	21.616.291.101	13.764.244.454	-	7.852.046.647	7.852.046.647	
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.214.957.269.469	1.214.957.269.469	186.495.559.747	45.358.705.911	1.073.820.415.633	1.073.820.415.633	
+ Ngân hàng Shinhan Bank	6.943.000.000	6.943.000.000	-	-	6.943.000.000	6.943.000.000	
+ Vay Vietcombank	18.306.818.907	18.306.818.907	9.488.385.163	8.818.433.744	8.818.433.744	8.818.433.744	
c) Chuyển số ước đến hạn trả năm 2016	83.417.796.200	83.417.796.200		62.401.065.714	145.818.861.914	145.818.861.914	
+ Vay dài hạn các tổ chức khác	-	-					
Cộng	1.881.279.099.634	1.881.279.099.634	346.647.339.655	243.200.615.600	1.777.832.375.579	1.777.832.375.579	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay ;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.154.366.168	19.154.366.168	22.067.534.859	22.067.534.859
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	<i>14.697.019.164</i>	<i>14.697.019.164</i>	<i>14.617.085.152</i>	<i>14.617.085.152</i>
+ Công ty CP dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai	12.131.746.564	12.131.746.564	7.358.883.652	7.358.883.652
+ Công ty TNHH - TM - DV - kỹ thuật Đức Hùng	517.891.000	517.891.000	3.988.297.500	3.988.297.500
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.047.381.600	2.047.381.600	3.269.904.000	3.269.904.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.457.347.004	4.457.347.004	7.450.449.707	7.450.449.707
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	35.620.689.544	35.620.689.544	38.533.858.235	38.533.858.235
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

11.1 = 5.833.104

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :				Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo loại thuế)							
- Thuế GTGT	449.299.939	-	449.299.939	-	449.299.939	-	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế xuất, nhập khẩu							
- Thuế TNDN	15.158.627.528	5.189.599.770	15.158.627.529	5.189.599.769			
- Thuế TN cá nhân	483.381.404	754.074.506	1.155.727.711	81.728.199			
- Thuế tài nguyên	237.964.818	738.935.523	727.303.602	249.596.739			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	457.124		457.124			
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.122.025.973	6.478.666.972	6.400.460.535	2.200.232.410			
Cộng	18.451.299.662	13.166.733.895	23.896.419.316	7.721.614.241			
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)							
Cộng							

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	-	5.575.921.611
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả		5.575.921.611
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	-	5.575.921.611

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.613.861.520	1.614.060.660
- Phí bảo vệ môi trường rừng	2.242.683.413	2.147.370.687
- Tiền nước trả trước	7.448.370.488	9.689.354.914
- Phải trả CNV	27.190.285	628.530.000
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về Tổng Công ty	8.641.828.689	8.641.828.689
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.277.057.429	1.203.311.004
Cộng	21.250.991.824	23.924.455.954

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách	37.661.623.300	37.661.623.300
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2		4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa		11.672.106.399
+ Chi phí dự án Nhơn Trạch GD2		2.000.000
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2		166.993.578.976
+ Chi phí khác của BQL Dự án	5.293.248.856	1.247.343.247
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	44.859.872.156	219.486.424.695

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Trái phiếu phát hành

Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------	--------	---------	----------	--------

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ



25. **Vốn chủ sở hữu :**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309				179.486.291	205.396.959.111		1.221.128.715.711
SD đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay						76.676.816			
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác							20.758.399.079		
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác						(8.134.294.954)			
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	-	-	(7.878.131.847)	226.155.358.190	-	1.233.829.496.652

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	Cộng 1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu phổ thông	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân GD2

	Năm nay	Năm trước
	(7.878.131.847)	179.486.291

28. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
	629.538.625	744.941.658

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : Đồng	
	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:(cung cấp nước)	178.711.814.633	150.462.565.302
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	10.140.982.969	7.757.189.741
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	188.852.797.602	158.219.755.043
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồn

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	2.318.278	5.701.265

3. Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	111.525.457.998	106.446.171.205
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	9.804.697.049	6.054.824.675
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	121.330.155.047	112.500.995.880

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	785.011.196	214.221.199
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		2.621.868.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	785.011.196	2.836.089.199

5. Chi phí tài chính	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Lãi tiền vay	11.760.159.237	7.913.644.467
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3.145.777.167	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	14.905.936.404	7.913.644.467
6. Thu nhập khác	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5.090.909	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	255.000.000	
Cộng	260.090.909	-
7. Chi phí khác	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	470.275.053	14.350.809
Cộng	470.275.053	14.350.809
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.296.864.058	8.569.477.319
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Chi phí nhân viên quản lý	5.971.634.316	5.152.699.569
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.325.229.742	3.416.777.750
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17.944.352.018	10.566.079.999
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Chi phí nhân viên	5.249.768.992	4.182.540.393
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	12.694.583.026	6.383.539.606
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	17.979.440.723	7.866.874.445
- Chi phí nhân công;	39.641.132.761	39.576.595.929
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	31.500.000.000	35.200.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	15.903.394.259	13.374.217.162
- Chi phí khác bằng tiền.	37.335.012.973	33.187.059.200
Cộng	142.358.980.716	129.204.746.736

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
+ Tài khoản 621 – Chi phí NVL trực tiếp;	7.204.710.325	3.670.406.965
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;	24.188.160.364	25.475.614.546
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;		
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;	83.724.893.951	80.923.167.907
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	17.944.352.018	10.566.079.999
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	9.296.864.058	8.569.477.319
Cộng	142.358.980.716	129.204.746.736

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.189.599.770	4.150.228.770
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý I năm 2016 Quý I năm 2015

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 346.647.339.655
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 180.799.549.886
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác



IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016



Phan Hùng